ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NAM **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

**HUYỆN ỦY THĂNG BÌNH**

**\*** *Thăng Bình, ngày 22 tháng 5 năm 2023*

**PHỤ LỤC**

**KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU GIỮA NHIỆM KỲ 2020-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 332-BC/HU, ngày 22/5/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

| **TT** | **Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XXI** | **Ước thực hiệnđến ngày30/6/2023** | **So với chỉtiêu Nghịquyết Đạihội XXI** | **Chỉtiêucòn lại cần phấn đấu** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Các chỉ tiêu về kinh tế** |  |  |  |  |
| (1) | Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành kinh tế bình quân hằng năm đạt từ 9% - 10%. | 7,12%/năm | Không đạt |  |  |
| (2) | Thu nhập thực tế bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 68 triệu đồng/ người/năm | 50,64 | Đạt 74,4% |  |  |
| (3) | Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Xây dựng trên 45%, Dịch vụ 43%, Nông, lâm nghiệp, thủy sản dưới 12% | 49,2- 31 - 19,8 |  |  |  |
| (4) | Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hằng năm >14%; | 15,4% | Vượt |  |  |
| Thu phát sinh kinh tế trên địa bàn huyện đạt trên 2.500 tỷ đồng; | 940,827 | Đạt 37,6% | 1.559,173 |  |
| Năm 2025, thu phát sinh kinh tế trên địa bàn đạt từ 650 - 700 tỷ đồng |  |  |  |  |
| (5) | Vốn đầu tư phát triển từ NSNN do huyện quản lý tăng hằng năm đạt trên 25%tổng chi ngân sách địa phương | 29% | Vượt |  |  |
| (6) | Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 35% | 10,41% | Đạt 29,7% | 24,59% |  |
| **2** | **Các chỉ tiêu về xã hội** |  |  |  |  |
| (7) | Đến năm 2025, cơ bản xóa hết hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo (*tính theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020*) | Giảm 355 hộ nghèo | Cơ bản đạt | Cơ bản xóa hết hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo (giảm 100 hộ nghèo có khả năng lao động) |  |
|  | Phấn đấu đến cuối năm 2022: 100% số xã đạt chuẩn NTM | 17/20 | Không đạt | Còn lại 3 xã | Do tỉnh lùi thời gian đánh giá xã nông thôn mới từ cuối năm 2022 sang quý 2/2023 |
| Năm 2023 huyện đạt chuẩn Nông thôn mới |  | Không đạt |  | Huyện không có trong lộ trình đạt chuẩn NTM đến năm 2025 của tỉnh |
| Đến năm 2025, có 08 xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao, 01 xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu | 0 |  |  | Chưa đánh giá  (Năm 2023 có 02 xã Bình Phú, Bình Chánh đăng ký xây dựng xã NTM nâng cao; Năm 2024-2025 xây dựng thêm 06 xã NTM nâng cao và 01 xã NTM kiểu mẫu) |
| (9) | Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70% | 70,5% | Vượt |  |  |
| Lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên37% | 37,02% | Vượt |  |  |
| Số lao động được tạo việc làm mới bình quân hằng năm trên 3.000 người | 2.498 | Không đạt |  |  |
| Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên70% | 70,01% | Vượt |  |  |
| Xuất khẩu lao động: trên 800 lao động | 405 | Đạt | Còn 395 |  |
| (10) | Đến năm 2022 có 100% trường học các cấp do huyện quản lý đạt chuẩn quốc gia | 95,71% (67/70 trường) | Không đạt | Còn 03 trường |  |
| Đến năm 2025 có 35% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | 34,28%  (24/70 trường) |  |  |  |
| Phối hợp xây dựng 100% trường THPT trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia | 40%  (2/5 trường) |  | Còn 03 trường |  |
| (11) | Đến năm 2025 có 100% người dân tham gia bảo hiểm y tế | Gần 96% |  |  |  |
| (12) | - 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia  - 35 giường bệnh/1 vạn dân  - 6 bác sĩ /1 vạn dân | - 100%  - 19,25 giường bệnh/1vạn dân  - 5,05 bác sĩ/ 1 vạn dân |  |  |  |
| (13) | Trên 90% thôn, khu phố đạt danh hiệu thôn, khu phố văn hóa | 74,5% | Chưa đạt |  |  |
| Trên 97% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa | 96,2% | Chưa đạt |  |  |
| **3** | **Các chỉ tiêu về môi trường** |  |  |  |  |
| (14) | Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 20%. | 20,34% | Vượt |  |  |
| (15) | 100% các khu công nghiệp, 50% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. | 33,3% |  | Còn 16,7% |  |
| Trên 95% chất thải rắn (kể cả thông thường và nguy hại), 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường | 91% |  | Còn 4% |  |
| (16) | 100% số hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. | 100% | Đạt |  |  |
| Tỷ lệ số hộ dânđược sử dụng nước sạch đối với khu vực đô thị trên 95% | 74% |  | Còn 21% |  |
| Tỷ lệ số hộ dânđược sử dụng nước sạch đối với khu vực nông thôn trên 60%. | Trên 70% | Vượt |  |  |
| **4** | **Các chỉ tiêu về xây dựng Đảng; quốc phòng, an ninh** |  |  |  |  |
| (17) | Bình quân hằng năm kết nạp 80 - 100 đảng viên | 239 đv/3 năm | Cơ bản đạt |  |  |
| (18) | Bình quân hằng năm có 90% tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 89,32% | Cơ bản đạt |  |  |
| Không có tổ chức cơ sở đảng không hoàn thành nhiệm vụ | Không có | Đạt |  |  |
| Trên 90% đảng viên được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 90,73% | Vượt |  |  |
| (19) | 100% xã, thị trấn đạt chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh | 100% | Đạt |  |  |
| Trên 70% xã, thị trấn đạt vững mạnh toàn diện | 83,33% | Vượt |  |  |
| Giao quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu | 100% | Đạt |  |  |
| (20) | - Trên 90% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT  - Trên 95% cơ quan, trường học, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT | 93%  98% | Vượt |  |  |